

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BGDDĐT-KHTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

V/v ý kiến về miễn học phí đối trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung phổ thông và không phải đóng học phí đối với học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập

Yêu cầu gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán nhà nước.

VĂN PHÒNG UBND TP HÀ NỘI		
<b>ĐẾN</b>	Số: <b>2482</b>	Ngày: <b>03/04/2025</b>
Chuyển: .....		
Số và ký hiệu HS: .....		
ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT N.V.Tùng		X
PCT TT L.A.Quân		
PCT N.Đ.Thọ	mầm non	
PCT H.M.Cường	X	
CVP T.H.Kiên	X	
PCVP T.V.Thiện	Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT)	
PCVP P.A.Tuấn	25/3/2025	
PCVP P.H.Hoàng	pháp lệnh năm 2025	
P. XDGCT	X	
P. VX	X	
P. NNTNMT		
P. TCNS		
P. NC&KTGS		
P. TH		
P. KSTTHC	2706/VP	
BAN TCD	hội khóa XV	
P. HCQT	của Quốc hội	
CTTĐT		
TTHN & NKTP		

Thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về việc miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh phổ thông trong hệ thống trường công lập tại Công văn số 3594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 của Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã có Công văn số 1297/BGDĐT-KHTC ngày 25/3/2025 gửi Bộ Tư pháp đề xuất bổ sung vào Chương trình xây dựng pháp luật, pháp lệnh năm 2025 của Quốc hội đối với Nghị quyết của Quốc hội về miễn học phí đối với trẻ em, học sinh mầm non và học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 2706/VP-CP-QHĐP ngày 01/4/2025 về việc chuẩn bị nội dung Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV, trong đó giao Bộ GDĐT khẩn trương hoàn thiện Tờ trình Nghị quyết của Quốc hội về miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập, gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước 05/4/2025. Bộ GDĐT xây dựng dự thảo hồ sơ Nghị quyết về miễn học phí đối trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung phổ thông và không phải đóng học phí đối với học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập (*Dự thảo kèm theo*).

Để kịp hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ, Quốc hội, Bộ GDĐT đề nghị Quý Cơ quan sớm nghiên cứu, có ý kiến gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết. Ý kiến xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội, đồng thời gửi file về địa chỉ email: [ntquynh@moet.gov.vn](mailto:ntquynh@moet.gov.vn) **trước 11h00 ngày 07/4/2025**.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Thành Long (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng website);
- Công TTĐT Bộ GDĐT (để đăng website);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Tấn Dũng**

Số: /TTr-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2025

DỰ THẢO

**TỜ TRÌNH**

**Về dự án Nghị quyết của Quốc hội về miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung phổ thông và không phải đóng học phí đối với học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) kính trình Chính phủ về dự án Nghị quyết của Quốc hội về miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông và không phải đóng học phí đối với học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT****1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Hiến pháp 2013 có quy định “Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý”. Tại Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đặt ra nhiệm vụ thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm.

Căn cứ kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng tại phiên họp ngày 28/02/2025: (1) Quyết định miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh phổ thông trong hệ thống trường công lập. Các đối tượng học sinh khác thực hiện theo quy định của pháp luật. (2) Giao Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo các cơ quan Trung ương và địa phương nghiên cứu phương án, bố trí nguồn lực để thực hiện đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả. Thời gian thực hiện từ năm học 2025-2026.

Tại Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/3/2025 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 02/2025 đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan, địa phương khẩn trương nghiên

cứu việc tổ chức triển khai kết luận của Bộ Chính trị về thực hiện miễn toàn bộ học phí cho học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông công lập trên phạm vi cả nước từ đầu năm học mới 2025-2026, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2025.

## 2. Cơ sở thực tiễn

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (Nghị quyết số 29) đã quy định “*Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm học 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020*”. Triển khai Nghị quyết số 29 và Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015<sup>1</sup>, Chính phủ đã ban hành các quy định về học phí<sup>2</sup>, trong đó quy định lộ trình học phí hằng năm và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh thuộc đối tượng chính sách xã hội, học sinh dân tộc. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều đối tượng học sinh, gia đình vẫn đang phải đóng học phí.

Năm 2024, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 91-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, trong đó tiếp tục định hướng “*Nhà nước bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, giáo dục phổ cập, miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi và thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm trong lĩnh vực giáo dục; ưu tiên đầu tư cho giáo dục, đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo*”; ...“*từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 3, 4 tuổi*”.

### 2.1. Quy định hiện hành về miễn, giảm học phí

Khoản 2 Điều 61 Hiến pháp 2013 có quy định Nhà nước không thu học phí đối với giáo dục tiểu học.

Khoản 3 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 quy định về đối tượng không phải đóng học phí: “*Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí, ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định*;

<sup>1</sup> Trong đó quy định mức học phí mầm non, phổ thông được xác định theo từng vùng ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phù hợp với thu nhập bình quân và khả năng đóng góp thực tế của hộ gia đình, thực hiện tăng dần theo lộ trình hợp lý.

<sup>2</sup> Các Nghị định số: 49/2010/NĐ-CP, số 86/2015/NĐ-CP, số 81/2021/NĐ-CP và số 97/2023/NĐ-CP.

Khoản 4, khoản 5 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 quy định về đối tượng miễn học phí: “*Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí; trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này và học sinh trung học cơ sở được miễn học phí theo lộ trình do Chính phủ quy định*”.

Tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đã ban hành các quy định miễn, không phải đóng học phí cho các em học sinh gồm:

a) Đối tượng không phải đóng học phí gồm: (1) Học sinh tiểu học trường công lập; (2) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học; (3) Các ngành chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định<sup>3</sup>.

b) Nhiều đối tượng được miễn học phí như: (1) Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; (2) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật; (3) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp; (4) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; (5) Trẻ em mầm non 05 tuổi; (6) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định; (7) Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; (8) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; (9) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học; (10) Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước; (11) Học sinh, sinh viên

<sup>3</sup> Điều 14 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;

người dân tộc thiểu số rất ít người; (12) Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ; (13) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp<sup>4</sup>;...

Đối với học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2025-2026 (được hưởng từ ngày 01/9/2025).

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, từ ngày 01/9/2025 Nhà nước sẽ thực hiện miễn học phí cho tất cả học sinh công lập từ mầm non 5 tuổi đến trung học cơ sở (riêng đối với học sinh tiểu học không phải đóng học phí). Ngoài ra, Chính phủ cũng đã quy định chính sách giảm 50%-70% học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho nhiều đối tượng học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh thuộc đối tượng chính sách xã hội, học sinh dân tộc (học ở trường công lập và trường dân lập, tư thục).

## ***2.2. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ học phí của các địa phương***

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, hiện nay, đã có 10 tỉnh/thành phố<sup>5</sup> đã ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về hỗ trợ học phí mầm non, phổ thông năm học 2024-2025 cho học sinh mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh/thành phố. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều đối tượng trẻ em, học sinh mầm non, phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập ở các địa phương khác đang phải đóng học phí.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích ban hành Nghị quyết**

Việc xây dựng Nghị quyết nhằm tiếp tục cụ thể hóa Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, thể hiện tính ưu việt của chế độ và chủ trương đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục; luật hóa kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng.

### **2. Quan điểm**

- Bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội,

<sup>4</sup> Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

<sup>5</sup> Quảng Ninh, Hải Phòng, Yên Bái, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Dương, Long An, Vĩnh Phúc.

Chính phủ về giáo dục và đào tạo;

- Góp phần đảm bảo an sinh, xã hội, giảm gánh nặng kinh tế cho các gia đình có con đang theo học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên toàn quốc;

- Đảm bảo dễ thực hiện, giảm tối đa các thủ tục hành chính cho người học, các cơ sở giáo dục và các đơn vị có liên quan; phù hợp với quy định về phân cấp ngân sách; lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Ban hành văn bản kịp thời để áp dụng từ năm học 2025-2026.

### **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này điều chỉnh việc miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông, học sinh, người học học văn hoá trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục; không thu học phí đối với học sinh tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông; học sinh, người học học văn hoá trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân;

- Các cơ sở giáo dục công lập, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ QUYẾT**

Căn cứ quy định tại Điều 50 và Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (VBQPPL) về trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn và trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng VBQPPL, ngày 25/3/2025 Bộ GDĐT có Công văn số 1297/BGDĐT-KHTC gửi Bộ Tư pháp đề xuất bổ sung Nghị quyết vào Chương trình xây dựng pháp luật, pháp lệnh năm 2025 của Quốc hội theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Ngày 31/3/2025, Chính phủ có văn bản số 162/CP-QHĐP về tham gia ý kiến Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV; theo đó Chính phủ dự kiến trình Quốc hội Nghị quyết về miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2025-2026.

Ngày 31/3/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có kết luận về chuẩn bị Kỳ họp thứ 9, các tài liệu, báo cáo, tờ trình của Chính phủ phải đảm bảo chất lượng, tiến độ và gửi đúng thời hạn quy định.

Ngày 01/4/2025, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 2706/VPCP-QHĐP

về việc chuẩn bị nội dung Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV đề nghị Bộ GDĐT khẩn trương chuẩn bị Nghị quyết về miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 05/4/2025.

## **V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Bố cục**

Nghị quyết gồm 03 Điều:

Điều 1 quy định về đối tượng miễn, không phải đóng học phí.

Điều 2 quy định về đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ học phí.

Điều 3 về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

### **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

Triển khai Kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh THPT trong hệ thống trường công lập, trên cơ sở rà soát quy định hiện hành, Bộ GDĐT báo cáo như sau:

Đối tượng không phải đóng học phí theo quy định của Luật Giáo dục 2019 là học sinh tiểu học; Đối tượng miễn học phí theo quy định của Luật Giáo dục 2019 gồm: Trẻ em mầm non 05 tuổi; Học sinh Trung học cơ sở.

Như vậy, triển khai kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 sẽ bổ sung thêm các đối tượng được miễn học phí là: (1) Trẻ em, học sinh mầm non dưới 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục; (2) Học sinh trung học phổ thông, học sinh học văn hoá trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục. Như vậy, chính sách sẽ hỗ trợ học phí đối với cả trẻ em mầm non, học sinh phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục để đảm bảo thực thi chính sách thống nhất, công bằng đối với người học theo Kết luận của Bộ Chính trị tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh THPT trong hệ thống trường công lập, các đối tượng khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Quy định như vậy phù hợp với Hiến pháp 2013, giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí. Theo đó tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định: Học sinh tiểu học đang học tại các trường công lập không phải đóng học phí, học sinh đang theo học tại các trường tư thục, dân lập tại địa bàn không đủ trường công được nhà nước hỗ trợ bằng mức học phí đối với học sinh đang học tại trường công lập. Ngoài ra, Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và

đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đặt ra nhiệm vụ thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm.

Đồng thời giao Chính phủ tổ chức triển khai, hướng dẫn chính sách này đảm bảo công khai, hiệu quả, kịp thời.

- Về thời gian áp dụng: Từ năm học 2025-2026.
- Về hình thức thực hiện: Nghị quyết của Quốc hội.

## **VI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Tác động đến ngân sách nhà nước**

Theo số liệu thống kê năm học 2023-2024, hiện cả nước có 23,2 triệu học sinh (trong đó: 21,5 triệu học sinh công lập, chiếm 93%; 1,7 triệu học sinh ngoài công lập, chiếm 7%). Số học sinh chia theo cấp học: 4,8 triệu trẻ em mầm non (3,8 triệu trẻ em công lập; 1 triệu trẻ em ngoài công lập); 8,8 triệu học sinh tiểu học, 6,5 triệu học sinh THCS, 2,99 triệu học sinh THPT.

Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ theo mức học phí tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ để ước tính như sau:

- Tổng nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước phải chi trả để thực hiện miễn học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập và hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ngoài công lập là trên dưới 30 nghìn tỷ đồng (mức ngân sách cần đảm bảo sẽ phụ thuộc vào mức học phí cụ thể của từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở quy định mức sàn, trần học phí quy định của Chính phủ).

- Tổng ngân sách nhà nước đã thực hiện miễn (không thu) học phí đối với: Trẻ em mầm non 5 tuổi; Học sinh tiểu học; Học sinh THCS từ năm học 2025-2026 là 22,5 nghìn tỷ đồng.

Như vậy, số ngân sách nhà nước tăng thêm khi thực hiện chính sách theo Nghị quyết của Quốc hội là 8,2 nghìn tỷ đồng.

*(Chi tiết số liệu theo Phụ lục đính kèm)*

### **2. Tác động về cải cách thủ tục hành chính**

- Tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của Bộ Chính trị quyết định “Miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh phổ thông trong hệ thống trường công lập”.

- Tại dự thảo Nghị quyết của Quốc hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất

thực hiện chính sách “miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông và không phải đóng học phí đối với học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập” vì các lý do như sau:

+ Đối với người học: Nội hàm chính sách là như nhau, người học đều không phải đóng học phí.

+ Đối với HĐND, UBND các tỉnh/thành phố: Khi thực hiện chính sách “Không phải đóng học phí” đối với học sinh Tiểu học theo quy định hiện hành tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ sẽ cắt giảm quy trình đối với các Nghị quyết của HĐND về: (1) Đối tượng miễn học phí; (2) Quy định mức cấp bù học phí từ ngân sách nhà nước cho các đối tượng miễn học phí; (3) Quy trình phê duyệt đối tượng được miễn học phí.

### **3. Tác động đến người dân**

Người dân là đối tượng trực tiếp thụ hưởng từ chính sách, góp phần giảm bớt gánh nặng kinh tế đối với gia đình khó khăn; thúc đẩy tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ đối với phần học phí tiết kiệm được. Tạo tâm lý tích cực, củng cố niềm tin với Đảng và Chính phủ.

### **4. Tác động đến cam kết quốc tế**

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan Việt Nam tham gia, các nội dung được đề xuất tại dự thảo Nghị quyết đều phù hợp, không trái với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

### **5. Tác động đến bình đẳng giới**

Dự thảo Nghị quyết không gây ảnh hưởng, tác động đến sự bất bình đẳng về giới.

### **6. Tác động đến hệ thống pháp luật**

Góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật của Việt Nam.

## **VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA**

### **1. Dự kiến nguồn lực để thi hành dự thảo Nghị quyết**

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.
- Từ nguồn lực hợp pháp khác.

### **2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành dự thảo Nghị quyết**

Điều kiện để đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục Nghị quyết và các quy định liên quan; Bộ GDĐT xây dựng nội dung thông tin, truyền thông các quy định cơ bản của Nghị quyết kịp thời đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để biết và thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn các cơ quan tài chính bố trí ngân sách thực hiện chính sách tại Nghị quyết. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp các Bộ, ngành có liên quan và địa phương chú trọng chỉ đạo thực hiện và triển khai có hiệu quả chính sách.

### **VIII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Để đảm bảo chính sách được thực thi thống nhất, công bằng trong tiếp cận giáo dục, nhất là giáo dục phổ cập, Bộ GDĐT đề xuất tại dự thảo Nghị quyết quy định về hỗ trợ học phí đối với học sinh tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tư thục. Mức hỗ trợ học phí tối đa bằng mức trần học phí áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng tại địa phương theo từng năm học.

Từ nội dung báo cáo nêu trên, căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo kính trình Chính phủ phê duyệt hồ sơ dự án Nghị quyết để trình Quốc hội.

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Thành Long (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Kim Sơn**

**QUỐC HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: ...../2025/QH15

Hà Nội, ngày .... tháng ..... năm 2025

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về miễn học phí đối trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung phổ thông và không phải đóng học phí đối với học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập**

**QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;*

*Xét Tờ trình số ... /TTr-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành Nghị quyết của Quốc hội về miễn, không phải đóng học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục từ năm học 2025-2026; Báo cáo thẩm tra số ...../BC-UBVHGD ngày tháng năm 2025 của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí; học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí (không bao gồm các đối tượng được quy định tại Điều 2 dưới đây).

**Điều 2.**

Ngân sách nhà nước hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục như sau:

1. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục thường xuyên công lập; cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

2. Cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực; cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục tư thực khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

3. Mức hỗ trợ học phí tối đa bằng mức trần học phí áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng tại địa phương theo từng năm học.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm      và áp dụng từ năm học 2025-2026 trở đi.

2. Giao Chính phủ chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRẺ EM NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm Tờ trình Chính phủ)

	Tổng HS Mầm non				Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em MG			
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập			
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>4.830.927</b>	<b>3.782.680</b>	<b>1.048.247</b>	<b>698.680</b>	<b>447.776</b>	<b>250.904</b>	<b>4.132.247</b>	<b>3.334.904</b>	<b>797.343</b>			
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1.328.328</b>	<b>1.056.366</b>	<b>271.962</b>	<b>232.812</b>	<b>154.565</b>	<b>78.247</b>	<b>1.095.516</b>	<b>901.801</b>	<b>193.715</b>			
Hà Nội	499.538	355.223	144.315	97.014	52.025	44.989	402.524	303.198	99.326			
Vĩnh Phúc	75.573	58.249	17.324	11.884	7.460	4.424	63.689	50.789	12.900			
Bắc Ninh	89.415	71.954	17.461	15.129	9.754	5.375	74.286	62.200	12.086			
Quảng Ninh	79.312	57.504	21.808	14.265	9.399	4.866	65.047	48.105	16.942			
Hải Dương	108.842	97.812	11.030	16.120	13.304	2.816	92.722	84.508	8.214			
Hải Phòng	114.987	89.528	25.459	19.125	12.120	7.005	95.862	77.408	18.454			
Hung Yên	69.777	54.221	15.556	10.650	7.146	3.504	59.127	47.075	12.052			
Thái Bình	87.760	81.689	6.071	15.646	13.970	1.676	72.114	67.719	4.395			
Hà Nam	50.230	45.689	4.541	8.432	7.098	1.334	41.798	38.591	3.207			
Nam Định	96.541	89.675	6.866	14.696	12.728	1.968	81.845	76.947	4.898			
Ninh Bình	56.353	54.822	1.531	9.851	9.561	290	46.502	45.261	1.241			
<b>Trung du và Miền n</b>	<b>845.956</b>	<b>798.498</b>	<b>47.458</b>	<b>146.247</b>	<b>127.694</b>	<b>18.553</b>	<b>699.709</b>	<b>670.804</b>	<b>28.905</b>			
Hà Giang	70.073	69.594	479	11.605	11.228	377	58.468	58.366	102			
Cao Bằng	31.999	31.955	44	3.758	3.748	10	28.241	28.207	34			
Bắc Kạn	19.905	19.171	734	3.873	3.224	649	16.032	15.947	85			
Tuyên Quang	53.604	51.253	2.351	12.524	11.239	1.285	41.080	40.014	1.066			
Lào Cai	56.411	52.381	4.030	10.043	8.572	1.471	46.368	43.809	2.559			
Yên Bái	54.491	50.699	3.792	9.129	7.600	1.529	45.362	43.099	2.263			
Thái Nguyên	79.395	72.479	6.916	13.980	11.737	2.243	65.415	60.742	4.673			

	Tổng HS Mầm non				Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em MG			
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập			
Lạng Sơn	49.883	47.874	2.009	9.460	8.920	540	40.423	38.954	1.469			
Bắc Giang	115.120	101.380	13.740	13.143	6.596	<b>6.547</b>	101.977	94.784	7.193			
Phú Thọ	81.908	74.715	7.193	11.991	10.277	1.714	69.917	64.438	5.479			
Điện Biên	55.829	55.514	315	14.399	14.232	167	41.430	41.282	148			
Lai Châu	36.989	36.758	231	4.446	4.263	183	32.543	32.495	48			
Sơn La	87.335	84.015	3.320	16.095	15.162	933	71.240	68.853	2.387			
Hòa Bình	53.014	50.710	2.304	11.801	10.896	905	41.213	39.814	1.399			
<b>Bắc Trung Bộ và ĐB</b>	<b>1.082.117</b>	<b>859.953</b>	<b>222.164</b>	<b>156.577</b>	<b>87.082</b>	<b>69.495</b>	<b>925.540</b>	<b>772.871</b>	<b>152.669</b>			
Thanh Hóa	212.916	188.644	24.272	32.474	26.017	6.457	180.442	162.627	17.815			
Nghệ An	206.396	179.867	26.529	31.601	22.622	8.979	174.795	157.245	17.550			
Hà Tĩnh	74.720	63.758	10.962	5.146	734	4.412	69.574	63.024	6.550			
Quảng Bình	56.004	51.689	4.315	7.190	5.450	1.740	48.814	46.239	2.575			
Quảng Trị	40.632	36.452	4.180	6.819	5.285	1.534	33.813	31.167	2.646			
Thừa Thiên Huế	61.918	52.339	9.579	10.649	7.785	2.864	51.269	44.554	6.715			
Đà Nẵng	60.077	27.863	32.214	11.890	3.830	8.060	48.187	24.033	24.154			
Quảng Nam	79.420	56.281	23.139	12.273	782	11.491	67.147	55.499	11.648			
Quảng Ngãi	53.782	42.865	10.917	8.603	4.623	3.980	45.179	38.242	6.937			
Bình Định	59.101	41.949	17.152	5.938	2.340	3.598	53.163	39.609	13.554			
Phú Yên	28.845	18.489	10.356	3.380	273	3.107	25.465	18.216	7.249			
Khánh Hòa	60.629	40.565	20.064	9.385	4.628	4.757	51.244	35.937	15.307			
Ninh Thuận	26.256	15.417	10.839	3.974	261	3.713	22.282	15.156	7.126			
Bình Thuận	61.421	43.775	17.646	7.255	2.452	4.803	54.166	41.323	12.843			
<b>Tây Nguyên</b>	<b>327.274</b>	<b>241.133</b>	<b>86.141</b>	<b>27.709</b>	<b>11.676</b>	<b>16.033</b>	<b>299.565</b>	<b>229.457</b>	<b>70.108</b>			
Kon Tum	40.208	34.630	5.578	4.565	3.017	1.548	35.643	31.613	4.030			
Gia Lai	86.326	66.620	19.706	5.048	1.450	3.598	81.278	65.170	16.108			

	Tổng HS Mâm non				Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em MG			
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập			
Đắk Lắk	95.591	65.809	29.782	7.465	3.207	4.258	88.126	62.602	25.524			
Đắk Nông	36.428	26.410	10.018	2.841	1.087	1.754	33.587	25.323	8.264			
Lâm Đồng	68.721	47.664	21.057	7.790	2.915	4.875	60.931	44.749	16.182			
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>690.352</b>	<b>350.837</b>	<b>339.515</b>	<b>90.257</b>	<b>39.252</b>	<b>51.005</b>	<b>600.095</b>	<b>311.585</b>	<b>288.510</b>			
Bình Phước	47.637	36.709	10.928	4.229	1.964	2.265	43.408	34.745	8.663			
Tây Ninh	35.929	29.690	6.239	2.231	1.498	733	33.698	28.192	5.506			
Bình Dương	113.767	34.360	79.407	17.572	3.022	14.550	96.195	31.338	64.857			
Đồng Nai	116.874	63.919	52.955	14.351	8.020	6.331	102.523	55.899	46.624			
Bà Rịa Vũng Tàu	63.374	36.758	26.616	9.959	5.595	4.364	53.415	31.163	22.252			
Tp Hồ Chí Minh	312.771	149.401	163.370	41.915	19.153	22.762	270.856	130.248	140.608			
<b>Đồng bằng sông Cửu</b>	<b>556.900</b>	<b>475.893</b>	<b>81.007</b>	<b>45.078</b>	<b>27.507</b>	<b>17.571</b>	<b>511.822</b>	<b>448.386</b>	<b>63.436</b>			
Long An	54.942	39.172	15.770	4.872	1.069	3.803	50.070	38.103	11.967			
Tiền Giang	54.289	47.364	6.925	4.505	2.160	2.345	49.784	45.204	4.580			
Bến Tre	43.423	37.630	5.793	3.878	2.400	1.478	39.545	35.230	4.315			
Trà Vinh	36.158	33.462	2.696	1.748	1.225	523	34.410	32.237	2.173			
Vĩnh Long	35.728	32.371	3.357	2.764	2.155	609	32.964	30.216	2.748			
Đồng Tháp	56.051	51.238	4.813	6.330	5.008	1.322	49.721	46.230	3.491			
An Giang	54.128	48.164	5.964	2.518	1.297	1.221	51.610	46.867	4.743			
Kiên Giang	48.661	38.774	9.887	2.934	1.179	1.755	45.727	37.595	8.132			
Cần Thơ	45.139	33.584	11.555	6.136	3.822	2.314	39.003	29.762	9.241			
Hậu Giang	28.087	25.129	2.958	3.063	2.480	583	25.024	22.649	2.375			
Sóc Trăng	44.948	39.969	4.979	2.933	2.280	653	42.015	37.689	4.326			
Bạc Liêu	25.163	22.945	2.218	1.910	1.471	439	23.253	21.474	1.779			
Cà Mau	30.183	26.091	4.092	1.487	961	526	28.696	25.130	3.566			

## BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

### **BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUỐC HỘI VỀ MIỄN, KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH PHỔ THÔNG TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP**

TT	Nhóm vấn đề	Nội dung quy định hiện hành	Dự thảo Nghị quyết
1	Đối tượng không phải đóng học phí	<p>- Khoản 3 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 quy định:</p> <p>“ Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. ”</p> <p>- Khoản 1 Điều 14. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định đối tượng không phải đóng học phí: “ Học sinh tiểu học trường công lập. ”</p>	<p><b>Điều 1.</b> Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí; học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí (không bao gồm các đối tượng được quy định tại Điều 2 dưới đây).</p> <p><b>Điều 2.</b></p>
2	Đối tượng được miễn học phí	<p>- Khoản 4, 5 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 quy định Trẻ em mầm non 05 tuổi và học sinh THCS được miễn học phí:</p> <p>“4. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí.</p> <p>5. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này và học sinh trung học cơ sở được miễn học phí theo lộ trình do Chính phủ quy định”. - Điều 15. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định đối tượng được miễn học phí</p>	<p>Ngân sách nhà nước hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục như sau:</p> <p>1. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục thường xuyên công lập; cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.</p>

TT	Nhóm vấn đề	Nội dung quy định hiện hành	Dự thảo Nghị quyết
		<p>“5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).</p> <p>8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).</p> <p>9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).”</p>	<p>2. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên.</p> <p>3. Cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tự thực; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tự thực.</p> <p>4. Mức hỗ trợ học phí tối đa bằng mức trần học phí áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng tại địa phương theo từng năm học.</p> <p>(Thực hiện theo Kết luận Bộ Chính trị tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2015; bổ sung thêm đối tượng miễn học phí so với Luật Giáo dục 2019 là: (1) Trẻ em mầm non dưới 5 tuổi trường công lập; (2) Học sinh trung học phổ thông tại trường công lập).</p>